

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 46

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam - Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Tổng Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Tổng Công ty gọi chung là "Tổng Công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Mạnh Hoài	Chủ tịch
Ông Trần Tấn Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên
Ông Phan Văn Anh Vũ	Thành viên
Ông Trương Bảo Kim	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Phước Thái	Trưởng ban
Ông Đinh Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tấn Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thái Bá Nam	Phó Tổng Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc *SpL*



**Trần Tấn Tâm**  
**Tổng Giám đốc**

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Số: 18.173HN/BCSX-RSM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 14/08/2017 từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

***Vấn đề nhấn mạnh***

Như đã trình bày tại thuyết minh số 4.14 trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả sự không chắc chắn về khoản thu nhập liên quan khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cổ May với tổng giá trị là 15.000.000.000 VND mà Tổng Công ty chưa ghi nhận vào sổ sách kế toán. Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cổ May số 01/GCN-CMC ngày 20 tháng 3 năm 2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần) đã góp đủ phần giá trị vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có gửi Công văn số 2281/UBND-VP ngày 10 tháng 4 năm 2015 yêu cầu thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý tại chân cầu Cỏ May thuộc dự án đầu tư nêu trên.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 30/03/2017.

### KT TỔNG GIÁM ĐỐC



**Trần Dương Nghĩa**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1309-2016-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam**  
Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017.

*Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh-doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>493.076.015.979</b>	<b>477.688.097.547</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>34.566.155.367</b>	<b>69.578.375.079</b>
1. Tiền	111		21.563.997.667	57.331.606.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.002.157.700	12.246.768.753
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>47.876.502.927</b>	<b>50.585.705.619</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	11.957.748.143	11.957.748.143
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(7.371.101.600)	(7.371.101.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.3	43.289.856.384	45.999.059.076
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>263.011.883.713</b>	<b>143.622.303.039</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	203.806.248.794	115.218.547.457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	36.502.096.254	14.881.724.867
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	28.321.573.372	19.229.985.440
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(18.715.208.808)	(18.805.128.826)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.8	13.097.174.101	13.097.174.101
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.9</b>	<b>145.345.034.774</b>	<b>205.548.458.301</b>
1. Hàng tồn kho	141		155.618.467.856	213.652.193.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.273.433.082)	(8.103.734.814)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.276.439.198</b>	<b>8.353.255.509</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	620.748.100	823.317.812
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.635.377.802	7.508.457.386
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17	20.313.296	21.480.311

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.053.538.498.710</b>	<b>1.971.023.008.787</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.613.719.258</b>	<b>1.063.262.463</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	3.613.719.258	1.063.262.463
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>668.692.451.101</b>	<b>120.731.743.205</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	91.368.752.130	91.016.758.788
Nguyên giá	222		313.174.710.949	313.584.124.937
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(221.805.958.819)	(222.567.366.149)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	577.323.698.971	29.714.984.417
Nguyên giá	228		588.094.493.125	34.016.493.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.770.794.154)	(4.301.508.708)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.585.212.206</b>	<b>562.536.567.608</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.13	2.585.212.206	562.536.567.608
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.14</b>	<b>1.368.414.168.439</b>	<b>1.278.330.611.206</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.236.526.364.915	1.143.543.287.682
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		138.356.750.401	138.356.750.401
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.468.946.877)	(6.468.946.877)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	2.899.520.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.232.947.706</b>	<b>8.360.824.305</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	3.513.973.912	1.641.850.511
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.718.973.794	6.718.973.794
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.546.614.514.689</b>	<b>2.448.711.106.334</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>573.224.070.659</b>	<b>571.927.264.068</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>549.079.365.659</b>	<b>556.026.835.068</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	35.590.145.974	23.466.372.890
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	7.411.819.535	22.176.093.233
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.17	15.914.109.023	18.379.800.099
4. Phải trả người lao động	314		22.675.474.391	15.481.880.745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.18	46.939.521.517	36.113.458.862
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.19	11.266.985.878	863.826.152
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.20	19.782.915.761	10.452.188.634
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.21	385.960.005.894	426.556.715.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.538.387.686	2.536.499.453
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>24.144.705.000</b>	<b>15.900.429.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.20	15.723.510.000	15.900.429.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.21	8.421.195.000	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.973.390.444.030</b>	<b>1.876.783.842.266</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.22</b>	<b>1.973.390.444.030</b>	<b>1.876.783.842.266</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		778.581.758	195.308.236
3. Cổ phiếu quỹ	415		(95.950.000)	(95.950.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(28.944.791.387)	(4.915.463.760)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.150.184.687	13.022.505.423
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		631.670.355.613	512.190.396.753
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		518.912.523.258	210.144.297.366
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		112.757.832.355	302.046.099.387
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105.832.063.360	106.387.045.614
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>2.546.614.514.689</b>	<b>2.448.711.106.334</b>



Trần Tấn Tâm  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Bùi Thị Phương Thảo  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Gấm  
Người lập

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày vào 30/06/2017

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	4.24	881.240.687.009	741.828.933.078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.25	39.028.380	138.089.673
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		881.201.658.629	741.690.843.405
4. Giá vốn hàng bán	11	4.26	813.466.100.385	692.117.885.542
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		67.735.558.244	49.572.957.863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.27	9.885.076.588	15.251.011.163
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	4.28	12.702.732.522	5.624.886.329
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.678.424.677	4.158.390.194
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		111.851.619.427	169.246.663.875
9. Chi phí bán hàng	25	4.29	19.732.766.464	25.648.818.187
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.30	37.880.028.395	39.331.337.135
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		119.156.726.878	163.465.591.250
12. Thu nhập khác	31	4.31	1.598.950.640	1.194.427.753
13. Chi phí khác	32	4.32	422.664.843	3.536.793.167
14. Lợi nhuận khác	40		1.176.285.797	(2.342.365.414)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		120.333.012.675	161.123.225.836
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.33	2.085.153.249	607.762.024
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		118.247.859.426	160.515.463.812
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		112.757.832.355	158.143.424.735
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.490.027.069	2.372.039.077
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.22.4	902	1.258
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.22.5	902	1.258



Trần Tấn Tâm  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Bùi Thị Phương Thảo  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Gấm  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		120.333.012.675	161.123.225.836
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.797.651.089	6.808.996.650
Các khoản dự phòng	03		1.468.947.908	6.760.210.912
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(119.287.276.398)	(182.688.128.850)
Chi phí lãi vay	06		11.678.424.677	4.158.390.194
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		28.990.759.951	(3.837.305.258)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(110.438.656.560)	(53.686.324.003)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		58.033.725.259	(1.336.034.519)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29.710.130.791	12.870.057.838
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.518.903.689)	78.335.936
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.857.370.187)	(5.275.823.899)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.140.731.003)	(1.490.745.987)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.559.238.252)	(62.347.670.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.780.283.690)	(115.025.510.097)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.061.938.235)	(564.025.811.373)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		876.899.727	32.086.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.500.000.000)	(45.448.045.109)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		18.108.722.692	107.552.339.446
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.994.824.935	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.423.077.822	22.151.803.374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.841.586.941	(479.737.627.299)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền trả lại VG chợ các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		-	(45.450.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.35	470.514.347.056	835.480.352.985
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.36	(502.689.861.162)	(446.018.589.551)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(898.008.857)	(6.417.204.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.073.522.963)	382.999.109.121
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỶ</b>	<b>50</b>		<b>(35.012.219.712)</b>	<b>(211.764.028.275)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		69.578.375.079	248.273.167.947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ</b>	<b>70</b>		<b>34.566.155.367</b>	<b>36.509.139.672</b>



*[Handwritten signature in blue ink]*

*[Handwritten signature in blue ink]*

*[Handwritten signature in blue ink]*

Trần Tấn Tâm  
Tổng Giám đốc  
Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Bùi Thị Phương Thảo  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Gám  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 17 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	Việt Nam	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	Việt Nam	167.500.000.000	13,40%	167.500.000.000	13,40%
Công ty Cổ phần Nova Bắc Nam 79	Việt Nam	-	0,00%	251.250.000.000	20,10%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chấn Phong	Việt Nam	251.250.000.000	20,10%	-	0,00%
Các cổ đông khác		38.970.000.000	3,12%	38.970.000.000	3,12%
<b>Cộng</b>		<b>1.250.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.250.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 76 người. (31 tháng 12 năm 2016 là 95 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** Tổng công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bia, mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Động tàu và cấu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu thầu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dạy nghề;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lượng thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 1.4. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Số 20 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	59,34%	59,34%
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Khu vực 1, khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau	50,78%	50,78%
3.	Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Số 02 Phan Đình Phùng, phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	62,37%	62,37%

## 1.5. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Số 244 Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	47,90%	47,90%
2.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Số 8 Nguyễn Công Hoan, P. Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	20,00%	20,00%
3.	Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Số 100/26 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	23,72%	23,72%
4.	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 71 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	27,75%	27,75%
5.	Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh	27,08%	27,08%
6.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	36,40%	36,40%
7.	Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, tỉnh Đồng Nai	22,08%	22,08%

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- 1.6. Các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Số 16/8B Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	26,32%	26,32%
2.	Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Trần Nãi, phường An Lợi Đông, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%

Nguyên nhân không hợp nhất quyền lợi cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017:

- Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè, Tổng Công ty không nhận được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017.

- Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã hết thời hạn hợp đồng liên doanh và giấy phép đầu tư từ năm 2006.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

### 2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên Tổng công ty hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần bắt đầu ngày 17/04/2015 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi-chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tổng Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG****3.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30/06/2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.4. Đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

***Đầu tư vào công ty liên doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên doanh sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

#### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác***

##### *Đối với các khoản đầu tư chứng khoán*

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### *Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác*

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### *Đối với các khoản đầu tư khác*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **3.5. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Kỳ này</u>
▪ Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

#### *Quyền sử dụng đất*

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

#### *Khấu hao*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- Quyền sử dụng đất

Kỳ này  
32,5 - 50 năm

#### *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

### 3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### 3.11. Chi phí đi vay

#### *Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.13. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản;

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian thuê tài sản.

**3.14. Vốn chủ sở hữu**

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

*Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

*Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.15. Doanh thu, thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

*Lãi tiền gửi*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

#### *Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định*

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

#### *Thu nhập đầu tư*

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **3.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

#### **3.17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### **3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình, bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

#### **3.19. Thuế**

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

##### *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

- Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản và thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- Đối với các lĩnh vực khác áp dụng mức thuế suất 20%.

##### *Tiền thuê đất*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000614 ngày 18 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Lâm Đồng, Tổng Công ty được miễn tiền thuê đất trong 11 năm đối với diện tích mặt nước thuê để nuôi cá tầm thương phẩm và diện tích đất thuê để sử dụng vào mục đích khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tiền thuê đất khác được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Thuế nhà đất**

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.22. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**3.24. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	1.042.742.961	669.765.099
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.521.254.706	56.661.841.227
Các khoản tương đương tiền	13.002.157.700	12.246.768.753
<b>Cộng</b>	<b>34.566.155.367</b>	<b>69.578.375.079</b>

**4.2 Chứng khoán kinh doanh**

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	9.700.360.000	(7.371.101.600)	9.700.360.000	(7.371.101.600)
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.257.388.143	-	2.257.388.143	-
<b>Cộng</b>	<b>11.957.748.143</b>	<b>(7.371.101.600)</b>	<b>11.957.748.143</b>	<b>(7.371.101.600)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	43.289.856.384	43.289.856.384	45.999.059.076	45.999.059.076
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	-	-	2.899.520.000	2.899.520.000
<b>Cộng</b>	<b>43.289.856.384</b>	<b>43.289.856.384</b>	<b>48.898.579.076</b>	<b>48.898.579.076</b>

## 4.4 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Thương mại Hà Đô	35.515.361.115	8.069.965.888
Công ty CP Thép Vạn Thành	20.757.201.526	24.716.316.875
Binca Seafoods	7.603.552.870	11.254.018.183
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Namwin	-	8.993.051.871
Công ty TNHH SX Thương mại Thép Tuấn Võ	50.386.675.009	-
Các đối tượng khác	89.543.458.274	62.185.194.640
<b>Cộng</b>	<b>203.806.248.794</b>	<b>115.218.547.457</b>

## 4.5 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Seatecco	14.773.695.000	6.352.500.000
Công ty Cổ phần TVĐT Cơ điện và XD Đồng Dương	7.626.001.230	3.387.500.000
CTCP ĐT TM & DV Kỹ thuật Quang Minh	2.304.218.850	-
Đình Khắc Tĩnh	3.518.350.000	-
Đình Khắc Năm	1.140.000.000	-
Các đối tượng khác	7.139.831.174	5.141.724.867
<b>Cộng</b>	<b>36.502.096.254</b>	<b>14.881.724.867</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.6 Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
DNTN TM Tân Vạn Phát	1.521.188.795	(1.521.188.795)	1.521.188.795	(1.521.188.795)
Phải thu cổ tức	2.686.241.900	-	-	-
Chủ tàu ứng tiền mua vật tư đóng mới tàu	4.521.736.000	-	-	-
Lãi dự thu	325.136.750	-	2.015.883.358	-
Ký cược, ký quỹ	10.293.458.274	-	11.787.065.860	-
Tạm ứng	483.751.021	-	856.045.000	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Năm Vàng	525.747.790	(368.023.453)	525.747.790	(368.023.453)
Phải thu khác	1.678.961.101	-	780.421.896	-
Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.38	6.285.351.741	(1.243.632.741)	1.743.632.741	(1.743.632.741)
<b>Cộng</b>	<b>28.321.573.372</b>	<b>(3.132.844.989)</b>	<b>19.229.985.440</b>	<b>(3.632.844.989)</b>
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.613.719.258	-	1.063.262.463	-
<b>Cộng</b>	<b>3.613.719.258</b>	<b>-</b>	<b>1.063.262.463</b>	<b>-</b>

## 4.7 Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	21.301.587.191	2.586.378.383	21.380.292.099	2.575.163.273
<b>Cộng</b>	<b>21.301.587.191</b>	<b>2.586.378.383</b>	<b>21.380.292.099</b>	<b>2.575.163.273</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Bình Minh	150.000.000	75.000.000	Từ 1 - 2 năm	150.000.000	75.000.000	Từ 1 - 2 năm
Công ty TNHH Sản Xuất và Thương mại Năm Vàng Ông Phan Văn Trí	525.747.790	157.724.337	Từ 2 - 3 năm	525.747.790	157.724.337	Từ 2 - 3 năm
DNTN TM Tân Vạn Phát	343.294.620	-	Trên 3 năm	343.294.620	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Hải Hòa Phát	1.549.920.050	-	Trên 3 năm	1.739.455.300	-	Trên 3 năm
Công ty CP Công nghiệp Thủy sản	1.521.188.795	-	Trên 3 năm	1.521.188.795	-	Từ 2 - 3 năm
DNTN Nguyễn Quy - Bến Tre	610.830.342	-	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TMDV Bắc Việt Chung	1.243.632.741	-	Trên 3 năm	1.743.632.741	-	Trên 3 năm
Xí nghiệp tàu hút sông 2 - Công ty nạo vét và XD đường thủy 1	207.119.676	-	Trên 3 năm	207.119.676	-	Trên 3 năm
Đoàn HA 97 - Công ty nạo vét và XD đường thủy 1	869.038.977	-	Trên 3 năm	869.038.977	-	Trên 3 năm
Đoàn HP 2000 - Công ty nạo vét và XD đường thủy 1	184.354.285	147.483.428	Dưới 1 năm	184.354.285	147.483.428	Dưới 1 năm
Công ty TNHH TM Tân Tiến	932.904	-	Trên 3 năm	932.904	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	21.151.000	-	Trên 3 năm	21.151.000	-	Trên 3 năm
	13.097.174.101	2.099.983.500	Từ 2 - 3 năm	13.097.174.101	2.099.983.500	Từ 2 - 3 năm
	123.411.250	61.705.625	Từ 1 - 2 năm	123.411.250	61.705.625	Từ 1 - 2 năm
	119.662.022	44.481.493	Từ 2 - 3 năm	119.662.022	33.266.383	Từ 2 - 3 năm
	734.128.638	-	Trên 3 năm	734.128.638	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>21.301.587.191</b>	<b>2.586.378.383</b>		<b>21.380.292.099</b>	<b>2.575.163.273</b>	

## 4.8 Tài sản thiếu chờ xử lý

Là giá trị lô thép bị chiếm dụng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HĐGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Tập đoàn mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Công nghiệp Thương mại Thái Sơn theo Hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Tổng Công ty đã trích lập được một phần dự phòng tổn thất cho lô thép này. (Xem thuyết minh số 4.7).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.9 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	11.156.185.242	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.636.857.049	(83.261.714)	6.673.851.836	(83.261.714)
Công cụ, dụng cụ	2.795.317.025	(130.000)	2.784.495.574	(130.000)
Chi phí SX, KD dở dang	11.660.236.807	-	34.470.302.197	-
Thành phẩm	113.332.540.587	(4.462.865.363)	92.601.252.810	(2.293.167.095)
Hàng hóa	23.193.516.388	(5.727.176.005)	65.958.111.406	(5.727.176.005)
Hàng gửi đi bán	-	-	7.994.050	-
<b>Cộng</b>	<b>155.618.467.856</b>	<b>(10.273.433.082)</b>	<b>213.652.193.115</b>	<b>(8.103.734.814)</b>

Một số hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

## 4.10 Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	17.419.355	329.996.485
Thuê nhà kho, mặt hồ	83.879.454	78.816.667
Chi phí sửa chữa	75.324.998	252.580.915
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	444.124.293	161.923.745
<b>Cộng</b>	<b>620.748.100</b>	<b>823.317.812</b>
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	83.542.000	911.515.560
Chi phí sửa chữa	305.857.166	672.315.585
Tiền thuê đất trả 1 lần	1.823.230.686	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.301.344.060	58.019.366
<b>Cộng</b>	<b>3.513.973.912</b>	<b>1.641.850.511</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.11 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tài, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	204.480.733.386	87.876.415.160	20.004.307.584	1.222.668.807	313.584.124.937
Tăng trong kỳ	6.710.674.550	586.000.000	1.487.969.091	-	8.784.643.641
Thanh lý, nhượng bán	(384.052.835)	(7.529.629.730)	(1.280.375.064)	-	(9.194.057.629)
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>210.807.355.101</b>	<b>80.932.785.430</b>	<b>20.211.901.611</b>	<b>1.222.668.807</b>	<b>313.174.710.949</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	129.013.879.093	75.546.596.146	16.900.811.990	1.106.078.920	222.567.366.149
Khấu hao trong kỳ	5.922.473.446	1.794.103.785	569.899.107	41.889.305	8.328.365.643
Thanh lý, nhượng bán	(292.269.085)	(7.517.128.824)	(1.280.375.064)	-	(9.089.772.973)
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>134.644.083.454</b>	<b>69.823.571.107</b>	<b>16.190.336.033</b>	<b>1.147.968.225</b>	<b>221.805.958.819</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	75.466.854.293	12.329.819.014	3.103.495.594	116.589.887	91.016.758.788
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>76.163.271.647</b>	<b>11.109.214.323</b>	<b>4.021.565.578</b>	<b>74.700.582</b>	<b>91.368.752.130</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 9.198.292.017 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 98.315.274.218 đồng.

## 4.12 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	32.695.232.244	1.321.260.881	34.016.493.125
Mua trong kỳ	554.078.000.000	-	554.078.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>586.773.232.244</b>	<b>1.321.260.881</b>	<b>588.094.493.125</b>
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2017	3.453.093.121	848.415.587	4.301.508.708
Khấu hao trong kỳ	6.395.587.212	73.698.234	6.469.285.446
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>9.848.680.333</b>	<b>922.113.821</b>	<b>10.770.794.154</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	29.242.139.123	472.845.294	29.714.984.417
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>576.924.551.911</b>	<b>399.147.060</b>	<b>577.323.698.971</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Trụ sở Văn phòng Tổng Công ty số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, nguyên giá: 554.078.000.000 đồng. Ngày 24/01/2017 Chi cục thuế Quận 1 xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất và ngày 27/01/2017 tại Công văn số 814 Sở Tài chính Hồ Chí Minh đã xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với quyền sử dụng đất trên. Tổng công ty thực hiện trích khấu hao 50 năm bắt đầu từ 1/1/2017.
- Quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 đồng và Tổng Công ty đang thực hiện trích khấu hao Quyền sử dụng đất này trong 32,5 năm (bắt đầu từ 17/04/2015 đến 16/10/2047).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình mang đi thế chấp tại ngân hàng là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 107.000.000 đồng.

**4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Mua quyền sử dụng đất	-	560.689.379.996
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1.847.187.612
- Khách sạn Blue Sapphire Vũng Tàu	229.453.856	229.453.856
- Dự án số 02 Ngô Gia Tự Hà Nội	109.694.182	109.694.182
- Nhà máy Thủy sản tại Đầm Cù	681.248.162	681.248.162
- Hệ xe triển 6500 tấn vật cạch	265.842.539	265.842.539
- Công trình khác	1.292.218.467	406.293.873
- Sửa chữa lớn TSCĐ	6.755.000	154.655.000
<b>Cộng</b>	<b>2.585.212.206</b>	<b>562.536.567.608</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.14 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (*)	546.897.499.662	1.073.730.656.695	546.897.499.662	964.219.011.029
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	39.992.400.000	64.708.257.860	39.992.400.000	72.535.930.584
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	36.071.360.000	53.494.135.970	36.071.360.000	31.457.982.077
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	10.918.845.000	15.541.795.750	10.918.845.000	50.392.703.510
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	9.362.396.255	11.926.394.360	9.362.396.255	9.927.251.787
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	7.055.024.691	7.727.430.539	7.055.024.691	7.070.597.772
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	4.867.500.000	-	4.867.500.000	-
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	2.822.244.376	4.402.868.805	2.822.244.376	2.944.985.988
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (**)	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935
<b>Cộng</b>	<b>662.982.094.919</b>	<b>1.236.526.364.915</b>	<b>662.982.094.919</b>	<b>1.143.543.287.682</b>

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty CP Kỹ nghệ lạnh	53.249.400.000	-	53.249.400.000	-
Công ty CP Thủy sản Minh Hải	26.220.102.358	-	26.220.102.358	-
Công ty CP Thủy đặc sản	23.144.531.354	(3.593.313.360)	23.144.531.354	(3.593.313.360)
Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu	22.522.500.000	-	22.522.500.000	-
Công ty CP Kỹ thuật công trình VN	6.505.488.945	-	6.505.488.945	-
Công ty CP Đầu tư KD Phát triển nhà	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Công ty CP Thiết bị hàng hải Mecom	1.307.080.395	-	1.307.080.395	-
Công ty CP KD XNK Thủy sản	1.254.969.616	-	1.254.969.616	-
Công ty CP Vật tư Thủy sản VN	995.940.542	(79.178.214)	995.940.542	(79.178.214)
Công ty CP Sản xuất TMDV Phú Mỹ	553.333.272	(341.455.303)	553.333.272	(341.455.303)
Công ty CP Biển Tây	455.000.000	(455.000.000)	455.000.000	(455.000.000)
Công ty CP Bao bì Thủy sản	148.403.919	-	148.403.919	-
<b>Cộng</b>	<b>138.356.750.401</b>	<b>(6.468.946.877)</b>	<b>138.356.750.401</b>	<b>(6.468.946.877)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502276504, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2015; đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 31 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và Hợp đồng hợp tác đầu tư số 30/2015/HĐHT-TSVN-NK ngày 05 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May 15.000.000.000 VND tương đương 25% vốn điều lệ. Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May số 01/GCN-CMC ngày 20 tháng 3 năm 2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần) đã góp đủ phần giá trị vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có gửi Công văn số 2281/UBND-VP ngày 10 tháng 4 năm 2015 yêu cầu thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý tại chân cầu Cỏ May thuộc dự án đầu tư nêu trên.

(\*) Tổng Công ty đã dùng 22.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco để đảm bảo cho khoản vay tại Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco được áp dụng theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 tạm tính dựa theo số liệu báo cáo tài chính chưa được phê duyệt của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco.

(\*\*) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục để giải thể Công ty theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy Ban Nhân dân Quận 2, Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã chuyển trả phần vốn góp cho Tổng công ty: 4.994.824.935 đồng (ngày 3/2/2017: 4.500.000.000 đồng và ngày 6/2/2017: 494.824.935 đồng).

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giả niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**4.15 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn:				
Công ty TNHH MTV Mê Kong Ánh Dương	1.512.024.385	1.512.024.385	1.191.485.400	1.191.485.400
DNTN Thanh An	-	-	3.279.937.375	3.279.937.375
Công ty TNHH ĐT&PT Quốc tế Thượng Hải	-	-	1.707.425.161	1.707.425.161
Trần Văn Trung	-	-	2.030.285.000	2.030.285.000
Công ty TNHH Máy xây dựng và TM Việt Nhật	420.000.000	420.000.000	4.950.000.000	4.950.000.000
Saikai Kouhan Co.Ltd	2.885.504.797	2.885.504.797	-	-
Công ty TNHH TM và chuyên giao công nghệ Âu Việt	4.100.000.000	4.100.000.000	-	-
Công ty TNHH ô tô Đông Hải	6.159.000.000	6.159.000.000	-	-
Các đối tượng khác	20.513.616.792	20.513.616.792	10.307.239.954	10.307.239.954
<b>Cộng</b>	<b>35.590.145.974</b>	<b>35.590.145.974</b>	<b>23.466.372.890</b>	<b>23.466.372.890</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	-	4.712.053.819
Nguyễn Văn Lòng	-	11.369.901.750
DNTN Thuận Cường	1.100.000.000	1.100.000.000
Cty TNHH Vạn Lợi	646.966.125	646.966.125
Các đối tượng khác	5.664.853.410	4.347.171.539
<b>Cộng</b>	<b>7.411.819.535</b>	<b>22.176.093.233</b>

**4.17 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2017 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/06/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	391.189.025	18.821.691.681	18.675.617.685	-	537.263.021
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	42.101.562	42.101.562	-	-
Thuế TNDN	-	2.322.378.097	2.085.153.251	3.140.731.003	-	1.266.800.345
Thuế TNCN	21.480.311	1.277.478.245	1.141.618.922	2.139.977.334	20.313.296	279.551.119
Thuế tài nguyên	-	4.007.536	33.393.792	31.569.744	-	5.831.584
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.839.261.029	9.810.866.055	10.319.005.137	-	12.331.121.947
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Thuế khác	-	1.545.486.167	147.829.396	199.774.556	-	1.493.541.007
<b>Cộng</b>	<b>21.480.311</b>	<b>18.379.800.099</b>	<b>32.091.654.659</b>	<b>34.557.777.021</b>	<b>20.313.296</b>	<b>15.914.109.023</b>

**4.18 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền thuê đất	24.815.995.213	24.799.714.897
Chi phí lãi vay phải trả	9.166.531.977	10.345.477.487
Chi phí đóng tàu	9.562.955.432	314.087.309
Chi phí người đại diện vốn	-	144.509.615
Chi phí tư vấn và hoa hồng	871.731.184	239.402.497
Chi phí dự án tôm sinh thái	1.803.547.443	-
Các khoản chi khác	718.760.268	270.267.057
<b>Cộng</b>	<b>46.939.521.517</b>	<b>36.113.458.862</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.19 Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Tiền nhận trước về cho thuê mặt bằng	770.804.060	863.826.152
Cho thuê văn phòng 2-4-6 Đồng Khởi	10.496.181.818	-
<b>Cộng</b>	<b>11.266.985.878</b>	<b>863.826.152</b>

## 4.20 Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	280.613.576	135.530.110
Các khoản bảo hiểm	396.549.663	84.821.348
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	71.394.789	71.394.789
Phải trả về cổ phần hóa	-	167.676.467
Cổ tức phải trả	7.217.892.759	2.818.497.316
Công ty TNHH Thương mại Hà Đô - Tiền cọc mua hàng	-	800.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Tin học Ngọc Vĩnh - Tiền cọc mua hàng	-	612.480.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	690.000.000	2.475.500.000
Phải trả ngắn hạn khác	6.131.640.039	3.286.288.604
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.38	4.994.824.935	-
<b>Cộng</b>	<b>19.782.915.761</b>	<b>10.452.188.634</b>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.723.510.000	15.900.429.000
<b>Cộng</b>	<b>15.723.510.000</b>	<b>15.900.429.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	-	36.600.000.000	36.600.000.000	36.600.000.000
Công ty CP Xây dựng Bắc Nam 79 (i)	260.235.555.553	260.235.555.553	-	19.764.444.447	280.000.000.000	280.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau	95.999.960.000	95.999.960.000	212.723.720.000	174.851.010.000	58.127.250.000	58.127.250.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - CN Cà Mau	4.526.000.000	4.526.000.000	72.205.230.000	97.654.655.000	29.975.425.000	29.975.425.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cà Mau	14.894.035.000	14.894.035.000	59.175.322.000	53.764.007.000	9.482.720.000	9.482.720.000
TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cà Mau	1.362.000.000	1.362.000.000	1.362.000.000	797.825.000	797.825.000	797.825.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cà Mau	2.110.821.000	2.110.821.000	8.590.296.000	6.479.475.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	6.409.822.792	6.409.822.792	67.307.875.639	70.171.547.847	9.273.495.000	9.273.495.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	421.811.549	421.811.549	36.728.708.417	38.606.896.868	2.300.000.000	2.300.000.000
Đối tượng khác	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>385.960.005.894</b>	<b>385.960.005.894</b>	<b>462.093.152.056</b>	<b>502.689.861.162</b>	<b>426.556.715.000</b>	<b>426.556.715.000</b>
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau	8.421.195.000	8.421.195.000	8.421.195.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.421.195.000</b>	<b>8.421.195.000</b>	<b>8.421.195.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i) Vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số cổ phần tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (xem thuyết minh số 4.14).

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư 54-2017/HĐTD-CMA-KHDN ngày 26/04/2017 để cải tạo, nâng cấp phân xưởng 01 và thay thế đổi mới thiết bị công nghệ Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu Nam Căn. Theo đó, tổng hạn mức vay: 20.000.000.000 VNĐ, được đảm bảo bằng tài sản của dự án, thời hạn 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất cơ sở (tại thời điểm vay là 6,5%/năm) cộng với mức biên là 3% (lãi suất cơ sở được xác định theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi sau của bên cho vay công bố trong từng thời kỳ).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.22 Vốn chủ sở hữu**

**4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.250.000.000.000	195.308.236	(50.500.000)	(4.915.463.760)	11.259.910.872	123.151.196.178	108.236.762.040	1.487.877.213.566
Đ/chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	-	-	-	-	-	95.749.161.778	-	95.749.161.778
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	158.143.424.735	2.372.039.077	160.515.463.812
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.762.549.551	(3.476.130.157)	(1.217.599.209)	(2.931.179.815)
Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	-	(45.450.000)	-	-	-	-	(45.450.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7.185.723.620)	(7.185.723.620)
Đ/chỉnh LN năm trước HĐ liên kết	-	-	-	-	-	(674.510.122)	674.510.122	-
Chi thù lao	-	-	-	-	-	(253.466.944)	(216.982.780)	(470.449.724)
Giảm lãi tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	(2.120.857.465)	-	(2.120.857.465)
Tặng khác	-	-	-	-	-	26.478.307	-	26.478.307
<b>Số dư tại ngày 30/06/2016</b>	<b>1.250.000.000.000</b>	<b>195.308.236</b>	<b>(95.950.000)</b>	<b>(4.915.463.760)</b>	<b>13.022.460.423</b>	<b>370.545.296.310</b>	<b>102.663.005.630</b>	<b>1.731.414.656.839</b>
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	143.902.674.652	3.737.291.034	147.639.965.686
Đ/chỉnh LN năm trước HĐ liên kết	-	-	-	-	-	-	2	2
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(13.251.052)	(13.251.052)
Giảm lãi tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	(2.235.613.072)	-	(2.235.613.072)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(21.961.137)	-	(21.961.137)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>1.250.000.000.000</b>	<b>195.308.236</b>	<b>(95.950.000)</b>	<b>(4.915.463.760)</b>	<b>13.022.460.423</b>	<b>512.190.396.753</b>	<b>106.387.045.614</b>	<b>1.876.783.797.266</b>
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	112.757.832.355	5.490.027.069	118.247.859.424
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.883.692.006	(1.586.992.006)	-	296.700.000
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5.297.404.300)	(5.297.404.300)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.292.866.812)	(747.112.797)	(4.039.979.609)
Tặng trong kỳ	-	756.072.557	-	-	-	203.300.000	-	959.372.557
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(756.072.557)	-	-	(756.072.557)
Ảnh hưởng năm trước	-	(172.799.035)	-	(24.029.327.627)	104.815	11.398.685.324	(492.226)	(12.803.828.749)
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>1.250.000.000.000</b>	<b>778.581.758</b>	<b>(95.950.000)</b>	<b>(28.944.791.387)</b>	<b>14.150.184.687</b>	<b>631.670.355.613</b>	<b>105.832.063.360</b>	<b>1.973.390.444.030</b>

Tổng Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 30 tháng 6 năm 2017.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.22.2. Chi tiết vốn của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	792.280.000.000	792.280.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	167.500.000.000	167.500.000.000
Công ty Cổ phần Nova Bắc Nam 79	-	251.250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chấn Phong	251.250.000.000	-
Các cổ đông khác	38.875.000.000	38.875.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.249.905.000.000</b>	<b>1.249.905.000.000</b>

## 4.22.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2017 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	125.000.000	125.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.000.000	125.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	125.000.000	125.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	9.500	9.500
- Cổ phiếu phổ thông	9.500	9.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	124.990.500	124.990.500
- Cổ phiếu phổ thông	124.990.500	124.990.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

## 4.22.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	112.757.832.355	158.143.424.735
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(931.924.127)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	931.924.127
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	112.757.832.355	157.211.500.608
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	124.990.500	124.990.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>902</b>	<b>1.258</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2017 chưa được trừ quỹ khen thưởng phúc lợi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.22.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	112.757.832.355	158.143.424.735
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(931.924.127)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	931.924.127
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	112.757.832.355	157.211.500.608
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	124.990.500	124.990.500
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>902</b>	<b>1.258</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2017 chưa được trừ quỹ khen thưởng phúc lợi.

**4.23 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý:				
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Tân Việt	-	47.914.627	-	47.914.627
Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận	-	41.000.000	-	41.000.000
Hải quan TP. Hồ Chí Minh	-	6.231.565	-	6.231.565
Công ty TNHH Chế biến Kinh doanh Hải sản Dương Hà	-	187.452.000	-	187.452.000
Công ty TNHH Thương mại Hải Hoà Phát	-	-	-	610.830.342
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>282.598.192</b>	<b>-</b>	<b>893.428.534</b>

**4.24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	283.568.079.272	278.864.955.847
Doanh thu bán thành phẩm	549.140.025.918	423.007.966.015
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.532.581.819	39.956.011.216
<b>Cộng</b>	<b>881.240.687.009</b>	<b>741.828.933.078</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm giá hàng bán	39.028.380	138.089.673
<b>Cộng</b>	<b>39.028.380</b>	<b>138.089.673</b>

## 4.26 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	272.819.973.101	268.220.008.092
Giá vốn của thành phẩm đã bán	515.354.388.096	403.687.694.731
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.122.040.920	20.210.182.719
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.169.698.268	-
<b>Cộng</b>	<b>813.466.100.385</b>	<b>692.117.885.542</b>

## 4.27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	704.129.073	6.261.567.887
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	38.559.373	180.463.907
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.663.041.900	7.345.916.300
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.924.784.474	1.388.625.869
Lãi bán hàng trả chậm	554.561.768	74.437.200
<b>Cộng</b>	<b>9.885.076.588</b>	<b>15.251.011.163</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.28 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	11.678.424.677	4.158.390.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	984.918.567	436.143.830
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	984.015.474
Các khoản chi phí tài chính khác	39.389.278	46.336.831
<b>Cộng</b>	<b>12.702.732.522</b>	<b>5.624.886.329</b>

## 4.29 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	5.799.459.397	10.442.773.556
Chi phí vật liệu, bao bì	103.222.703	182.845.126
Chi phí công cụ, đồ dùng	138.021.700	113.317.145
Chi phí khấu hao TSCĐ	189.266.528	290.438.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.196.432.814	9.902.186.853
Chi phí bằng tiền khác	3.306.363.322	4.717.257.425
<b>Cộng</b>	<b>19.732.766.464</b>	<b>25.648.818.187</b>

## 4.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	20.992.552.643	18.080.383.680
Chi phí vật liệu quản lý	338.930.935	257.138.896
Chi phí đồ dùng văn phòng	507.713.783	656.915.028
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.771.616.487	1.820.283.620
Thuế, phí và lệ phí	5.779.652.968	4.681.833.849
Dự phòng phải thu khó đòi	(700.750.360)	5.776.195.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.851.253.009	1.375.900.257
Chi phí bằng tiền khác	6.339.058.930	6.682.686.367
<b>Cộng</b>	<b>37.880.028.395</b>	<b>39.331.337.135</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.31 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý tài sản	772.615.071	80.000.000
Thu nhập từ thù lao người đại diện vốn	299.653.520	720.219.194
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	8.394.071	135.000.000
Thu phí vệ sinh, tiền điện	-	101.991.510
Thu từ dịch vụ trông xe	95.325.966	63.450.545
Thu nhập khác	422.962.012	93.766.504
<b>Cộng</b>	<b>1.598.950.640</b>	<b>1.194.427.753</b>

## 4.32 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	166.019.212
Chi phí người đại diện phần vốn	253.253.520	331.355.770
Các khoản thuế bị truy thu, bị phạt	38.545.080	2.903.874.522
Chi phí khấu hao đất không sử dụng	-	43.877.874
Chi phí khác	130.866.243	91.665.789
<b>Cộng</b>	<b>422.664.843</b>	<b>3.536.793.167</b>

## 4.33 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	120.333.012.675	161.123.225.836
- LN của hoạt động được miễn thuế	4.367.786.263	2.855.171.851
- LN của hoạt động chịu thuế suất 20%	115.965.226.412	158.268.053.985
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(118.171.622.984)	(173.485.606.655)
Điều chỉnh tăng	343.038.343	3.106.973.520
- Chi phí không được trừ	343.038.343	3.106.973.520
Điều chỉnh giảm	118.514.661.327	176.592.580.175
- Cổ tức và phần lãi Công ty liên kết	118.514.661.327	176.592.580.175
Tổng thu nhập tính thuế	2.161.389.691	(12.362.380.819)
- Thu nhập các hoạt động được miễn thuế	4.367.786.263	2.855.171.851
- Thu nhập các hoạt động chịu thuế suất 20%	(2.206.396.572)	(15.217.552.670)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.085.153.249</b>	<b>607.762.024</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.34 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	480.884.252.937	435.125.848.057
Chi phí nhân công	48.690.075.762	57.256.060.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.797.651.089	6.822.184.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.975.922.843	26.021.642.828
Chi phí khác bằng tiền	14.220.641.292	19.055.629.365
<b>Cộng</b>	<b>576.568.543.923</b>	<b>544.281.365.149</b>

## 4.35 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	470.514.347.056	835.480.352.985
<b>Cộng</b>	<b>470.514.347.056</b>	<b>835.480.352.985</b>

## 4.36 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	502.689.861.162	446.018.589.551
<b>Cộng</b>	<b>502.689.861.162</b>	<b>446.018.589.551</b>

## 4.37. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tổng Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng Tổng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là nuôi trồng và thương mại ngành thủy sản và ba bộ phận địa lý chính là Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Lâm Đồng và Thành phố Hải Phòng. Vì vậy, Tổng Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động.

Số liệu cụ thể của tình hình hoạt động của từng bộ phận theo khu vực địa lý

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,  
Thành Phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Đơn vị tính: VND

	Thành phố Hồ Chí Minh		Tỉnh Lâm Đồng		Thành phố Hà Nội	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu	59.587.367.501	42.326.950.722	7.098.069.484	9.646.462.832	277.069.880.221	269.072.104.908
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	16.344.380	4.322.718	-	-
Giá vốn	50.317.866.391	41.818.916.663	4.803.652.208	6.674.703.197	250.091.156.801	243.044.607.111
Lợi nhuận gộp	9.269.501.110	508.034.059	2.278.072.896	2.967.436.917	26.978.723.420	26.027.497.797

	Thành phố Hồ Chí Minh		Tỉnh Lâm Đồng		Thành phố Hà Nội	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
Tài sản cố định	598.521.272.893	47.670.408.978	3.854.876.514	4.552.887.326	3.488.131.946	3.986.657.854
- Nguyên giá	651.207.328.994	90.823.120.422	9.384.633.101	9.384.633.101	56.259.873.701	56.877.049.701
- Hao mòn lũy kế	(52.686.056.101)	(43.152.711.444)	(5.529.756.587)	(4.831.745.775)	(52.771.741.755)	(52.890.391.847)

	Tỉnh Cà Mau		Thành phố Hải Phòng		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu	417.643.292.080	386.649.235.332	119.842.077.723	34.134.179.284	881.240.687.009	741.828.933.078
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	22.684.000	133.766.955	39.028.380	138.089.673
Giá vốn	393.739.169.178	366.806.443.036	114.514.255.807	33.773.215.535	813.466.100.385	692.117.885.542
Lợi nhuận gộp	23.904.122.902	19.842.792.296	5.305.137.916	227.196.794	67.735.558.244	49.572.957.863

	Tỉnh Cà Mau		Thành phố Hải Phòng		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
Tài sản cố định	25.727.368.382	27.228.415.061	37.100.801.366	37.293.373.986	668.692.451.101	120.731.743.205
- Nguyên giá	104.753.510.076	111.045.189.450	79.663.858.202	79.470.625.388	901.269.204.074	347.600.618.062
- Hao mòn lũy kế	(79.026.141.694)	(83.816.774.389)	(42.563.056.836)	(42.177.251.402)	(232.576.752.973)	(226.868.874.857)

**4.38. Thông tin về các bên liên quan**

**Danh sách bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thực ăn gia súc Proconco	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự chủ chốt



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.39. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Tổng Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Tổng Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Tổng Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:

- + Rủi ro lãi suất
- + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Tổng Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính:</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.566.155.367	69.578.375.079
Phải thu khách hàng và phải thu khác	216.542.581.595	115.850.621.534
Đầu tư ngắn hạn	47.876.502.927	50.585.705.619
Đầu tư tài chính dài hạn	131.887.803.524	134.787.323.524
<b>Cộng</b>	<b>430.873.043.413</b>	<b>370.802.025.756</b>
<b>Công nợ tài chính:</b>		
Các khoản vay	394.381.200.894	426.556.715.000
Phải trả người bán và phải trả khác	70.419.408.496	49.598.639.066
Chi phí phải trả	46.939.521.517	36.113.458.862
<b>Cộng</b>	<b>511.740.130.907</b>	<b>512.268.812.928</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tổng Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Tổng Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Tổng Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	216.542.581.595	115.850.621.534
<b>Cộng</b>	<b>216.542.581.595</b>	<b>115.850.621.534</b>

Tổng Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp.

Các tài sản sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn và do đó không có những rủi ro về tín dụng.

**Rủi ro thanh khoản**

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	385.960.005.894	101.635.420.013	487.595.425.907
Từ 1 - 3 năm	8.421.195.000	15.723.510.000	24.144.705.000
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>394.381.200.894</b>	<b>117.358.930.013</b>	<b>511.740.130.907</b>

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	426.556.715.000	69.811.668.928	496.368.383.928
Từ 1 - 3 năm	-	15.900.429.000	15.900.429.000
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>426.556.715.000</b>	<b>85.712.097.928</b>	<b>512.268.812.928</b>

Tổng Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Tổng Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Tổng Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Hiện tại, Công ty không nắm giữ các khoản vay và nợ phải thu có bản chất dài hạn. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

